

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 3322/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH:

**Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách chi trả Dịch vụ
môi trường rừng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;
- Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng;
- Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường;
- Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý rừng;
- Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;
- Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”;
- Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-BNN-TCLN ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”;
- Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc “Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng”;

- Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 05 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;
- Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh cục bộ 3 loại rừng tỉnh Quảng Ninh;
- Căn cứ Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020;
- Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 3179>NN&PTNT ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Văn bản số 2314/NN&PTNT ngày 24/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (viết tắt DVMTR) tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2020, với các nội dung sau:

I. Mục tiêu.

- Nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi tổ chức, cá nhân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng;
- Huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, tạo điều kiện để ngành lâm nghiệp hoạt động đúng quy luật của nền kinh tế sản xuất hàng hóa;
- Bảo đảm cho người lao động trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, bảo vệ phát triển rừng được chi trả giá trị của rừng do mình tạo ra, đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội;
- Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ phát triển rừng cho các chủ rừng, góp phần thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp.

II. Xác định đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

1. Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng (chi tiết như phụ lục 1 kèm theo).

1.1. Đối tượng sử dụng DVMTR là cơ sở sản xuất thủy điện: có Nhà máy thủy điện Khe Soong thuộc Công ty cổ phần An Sinh Lộc.

- Công suất thiết kế là 3,6 MW, nằm trên lưu vực sông Tiên Yên;

- Năm 2013, sản lượng điện thương phẩm là 8.287.729 KW;

- Diện tích đất lâm nghiệp tạo sinh thủy cho lưu vực sông Tiên Yên là 55.645 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 36.349 ha.

1.2. Đối tượng sử dụng DVMTR là cơ sở sản xuất nước sạch: có Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.

Năm 2013 Công ty đạt số lượng sử dụng là 37.313.611 m³ nước thương phẩm; Công ty có 9 đơn vị thành viên, sản lượng sử dụng nước thương phẩm, diện tích lưu vực cung cấp nước của từng thành viên (chi tiết như phụ lục 2 kèm theo).

1.3. Đối tượng sử dụng DVMTR là các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch: có Công ty Cổ phần Phát triển Tùng Lâm.

- Công ty nằm trong ranh giới của Rừng quốc gia Yên Tử. Năm 2013, doanh thu của Công ty được xác định là 181.821 triệu đồng.

- Diện tích lưu vực đất lâm nghiệp khu vực cung ứng (Khu A - Rừng quốc gia Yên Tử) là 2.517,60 ha, trong đó diện tích có rừng 2.301 ha.

2. Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng tiềm năng.

Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng tiềm năng được xác định là các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường nhưng tạm thời chưa xác định phải chi trả vào năm 2015. Trong các năm tới tiến hành chi trả theo đúng Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn (chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo).

III. Diện tích lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng, hệ số K và diện tích quy đổi.

1. Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng:

Gồm 13 lưu vực cung ứng DVMTR, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được phân theo trạng thái rừng, mục đích sử dụng rừng và nguồn gốc hình thành rừng (chi tiết như phụ lục 4 kèm theo).

2. Hệ số K.

Áp dụng hệ số K đối tượng cung ứng DVMTR gồm:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;

- Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.

Xác định hệ số K là tích hợp các hệ số theo công thức sau: $K = K_1 \times K_2 \times K_3$

K₁: Dùng để điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái và trữ lượng rừng, gồm rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo và phục hồi. Hệ số K₁ có giá trị bằng 1,00 đối với rừng giàu (G); 0,95 đối với rừng trung bình (TB); 0,90 đối với rừng nghèo; rừng phục hồi, rừng hỗn giao, rừng tre nứa, rừng trồm sau đây được gọi chung là rừng nghèo (Ng).

K₂: Dùng để điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K₂ có giá trị bằng 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; và 0,90 đối với rừng sản xuất và ngoài lâm nghiệp.

K₃: Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K₃ có giá trị bằng 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,9 đối với rừng trồng, chi tiết như bảng dưới đây:

Loại rừng	Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
	Giàu	Trung bình	Nghèo	Rừng trồng	Trung bình	Nghèo	Rừng trồng	Trung bình	Nghèo	Rừng trồng	Giàu	Trung bình
K ₁	1	0,95	0,9	0,9	1	0,95	0,9	0,9	1	0,95	0,9	0,9
K ₂	1	1	1	1	0,95	0,95	0,95	0,95	0,9	0,9	0,9	0,9
K ₃	1	1	1	0,9	1	1	1	0,9	1	1	1	0,9
Hệ số K	1	0,95	0,9	0,81	0,95	0,9025	0,855	0,7695	0,9	0,855	0,81	0,729

3. Diện tích quy đổi:

Tổng diện tích cung ứng DVMTR trong toàn tỉnh được xác định trên 13 lưu vực, với diện tích cung ứng quy đổi là 156.365 ha (chi tiết như phụ lục 5 kèm theo).

IV. Các đối tượng cung ứng DVMTR.

Tổng diện tích cung ứng cho toàn tỉnh được tính trên 13 lưu vực với diện tích cung ứng quy đổi là 156.365 ha. Chia làm 2 nhóm:

- Nhóm I: bao gồm hộ gia đình, hợp tác xã, cộng đồng thôn và Ủy ban nhân dân cấp xã; trong đó:

+ 18.240 chủ rừng là hộ gia đình với tổng diện tích cung ứng là 59.034,85 ha;

+ 02 chủ rừng là hợp tác xã với tổng diện tích cung ứng là 680,79 ha;

+ 123 chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn, bản và các tổ chức đoàn thể với tổng diện tích cung ứng là 2.981,83 ha;

+ 64 chủ rừng là UBND xã, phường, thị trấn với tổng diện tích cung ứng là 29.204,03 ha;

- Nhóm II: gồm có 97 chủ rừng (bao gồm: các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, các đơn vị lực lượng vũ trang, doanh nghiệp...) với tổng diện tích cung ứng là 64.463,49 ha.

(Chi tiết như phụ lục 6 kèm theo)

V. GIÁ TRỊ CHI TRẢ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Tổng giá trị thu từ các đơn vị sử dụng DVMTR

Tổng giá trị thu từ 11 đơn vị sử dụng DVMTR: Nhà máy thủy điện Khe Soong (thuộc Công ty cổ phần phát triển An Sinh Lộc); Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh (9 đơn vị thành viên) và Công ty Cổ phần phát triển Tùng Lâm là: 5.294.700.000 đồng (Năm tỷ hai trăm chín mươi tư triệu, bảy trăm ngàn đồng), trong đó:

- Công ty Cổ phần phát triển An Sinh Lộc: 165.754.580 đồng;
- Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh: 1.492.544.440 đồng;
- Công ty Cổ phần và phát triển Tùng Lâm: 3.636.420.000 đồng.

(Chi tiết như phụ lục 7 kèm theo)

Giá trị chi trả DVMTR sẽ được tính toán và thay đổi hàng năm tùy thuộc vào sản lượng điện, sản lượng nước thương phẩm và doanh thu du lịch của năm đó theo giá trị thực tế mà các đơn vị sử dụng DVMTR đạt được.

2. Kế hoạch sử dụng.

a) Kế hoạch sử dụng kinh phí của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp Tỉnh.

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp Tỉnh (gọi tắt là Quỹ Tỉnh) được sử dụng 10% số tiền chi trả DVMTR cho công tác quản lý (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng DVMTR chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả DVMTR). Hàng năm Quỹ Tỉnh lập dự toán kinh phí hoạt động gửi sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài chính xem xét thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp 10% không đủ chi phí quản lý Quỹ, thì Quỹ Tỉnh lập kế hoạch đề nghị UBND Tỉnh bổ sung thêm kinh phí để hoạt động.

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp Tỉnh lập khoản dự phòng tối đa 5% so với tổng tiền ủy thác chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Mức tồn quỹ dự phòng trên tối đa bằng 5% tiền ủy thác dịch vụ môi trường rừng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, để hỗ trợ cho các chủ quản lý được khoán quản lý rừng lâu dài trong trường hợp có thiên tai xảy ra gây thiệt hại đến rừng.

b) Kế hoạch sử dụng chi phí quản lý của chủ rừng.

Quỹ bảo vệ rừng cấp Tỉnh thông báo chi trả DVMTR cho các chủ rừng trên cơ sở diện tích rừng thuộc từng lưu vực quản lý được UBND tỉnh phê duyệt và số lượng thực tế diện tích rừng khoán bảo vệ trong năm được địa phương và các cấp có thẩm quyền xác định.

Chủ rừng được sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Tỉnh chuyển về thanh toán để chi cho các hoạt động lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá để thanh toán tiền DVMTR hàng năm.

Hàng năm Quỹ bảo vệ phát triển rừng cấp Tỉnh kiểm tra, hướng dẫn và cấp phát kinh phí để chủ rừng thực hiện; các đơn vị chủ rừng lập dự toán kinh phí quản lý và phân bổ chi tiết các hạng mục theo hướng dẫn và gửi về Quỹ Tỉnh.

c) Kế hoạch sử dụng kinh phí khoán bảo vệ rừng.

Trường hợp các chủ rừng khoán toàn bộ diện tích rừng được chi trả DVMTR thì chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán. Các hộ nhận khoán được sử dụng toàn bộ số tiền chi trả DVMTR để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống;

Trường hợp chủ rừng nhận khoán một phần diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán; phần diện tích rừng còn lại chủ rừng trực tiếp bảo vệ rừng, thì số tiền chi trả DVMTR của những diện tích này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước về tài chính hiện hành áp dụng đối với từng tổ chức đó.

VI. Kế hoạch chi trả.

1. Kế hoạch năm 2015:

Chi trả các đối tượng cung ứng DVMTR nằm trên các lưu vực cung ứng cho Nhà máy thủy điện Khe Soong, Công ty nước sạch Quảng Ninh và Công ty Cổ phần phát triển Tùng Lâm.

a) Chi trả cho các chủ quản lý: Là các chủ rừng nhóm I và nhóm II (chi tiết như phụ lục 8 kèm theo).

b) Chi trả theo đơn vị hành chính cấp Huyện: gồm 12 đơn vị hành chính và thực hiện chi trả theo từng nhóm chủ rừng (chi tiết theo phụ lục 8 kèm theo).

2. Kế hoạch chi trả đến năm 2020:

- Hàng năm, rà soát các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch và các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch.

+ Đối với dịch vụ nước sạch: là Xí nghiệp nước Quảng Yên thuộc Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh; Trung tâm nước sạch và vệ sinh nông thôn và các đơn vị kinh doanh nước sạch trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (nếu có). Giá trị tiềm năng được xác định là $9.080.297 \text{ m}^3/\text{năm}$.

+ Đối với du lịch: Tiến hành lập kế hoạch chi trả của các đơn vị kinh doanh du lịch đóng trên Vịnh Hạ Long và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch khác như: Công ty du lịch Quảng Sơn (Phường Quảng Yên, TX Quảng Yên); Công ty du lịch Lụng Xanh (Phường Quang Trung - TP Uông Bí). Giá trị tiềm năng doanh thu của các hình thức du lịch là $316.171.560.011$ đồng.

- Thí điểm chi trả DVMTR cho các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất với mức đề xuất $30 \text{ đồng}/1\text{m}^3$ nước thô. Bước đầu xác định giá trị tiềm năng sử dụng nước cho sản xuất công nghiệp là $50.479.917 \text{ m}^3/\text{năm}$.

- Thí điểm xây dựng chi trả các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng; dịch vụ cung ứng bãie, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

VI. Cơ chế chi trả.

- Đối tượng chi trả dịch vụ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường được thực hiện theo Điều 7, Điều 8 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ là các đơn vị được xác định tại Điều 1 của Quyết định này. Tuy nhiên, hàng năm Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp Tỉnh rà soát, bổ sung báo cáo UBND Tỉnh những đối tượng chi trả và đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm ngoài Đề án đã xác định;

- Mức đề xuất cho các cơ sở sử dụng nước phục vụ cho sản xuất công nghiệp là 30 đồng/m³ nước thô. Mức chi trả cho loại hình đề xuất này chưa tính vào tổng giá trị chi trả năm 2015. Thời gian bắt đầu chi trả vào năm 2016, nếu đến thời gian dự định chi trả mà chưa có văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành thì cần xin ý kiến của Hội đồng nhân dân Tỉnh về mức thu cho loại đối tượng này;

- Các đối tượng cung ứng DVMTR bước đầu sử dụng nguồn số liệu của Đề án để thực hiện. Sau khi có số liệu của dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2013 - 2016” trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được phê duyệt thì lấy số liệu này làm cơ sở dữ liệu cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Hình thức chi trả dịch vụ môi trường áp dụng ở tỉnh Quảng Ninh là chi trả gián tiếp, thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của Tỉnh:

+ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh đại diện cho bên cung ứng DVMTR ký hợp đồng với bên sử dụng DVMTR, đồng thời có trách nhiệm thanh toán lại cho các đối tượng được chi trả DVMTR.

+ Các đơn vị chủ rừng là tổ chức nhà nước chi trả tiền công bảo vệ cho các tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng;

+ Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, hợp tác xã có diện tích chi trả DVMTR ít thì chủ rừng có thể áp dụng hình thức chi trả tổng hợp trong một khu vực nhất định hoặc người đại diện cho từng nhóm hộ gia đình, cộng đồng thôn trên cơ sở tự nguyện, thống nhất với nhau cách phân phối.

Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2020, do Trung tâm Tài nguyên và Môi trường thuộc Viện Điều tra Quy hoạch rừng – Tổng cục Lâm nghiệp lập và đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ninh thẩm định năm 2014.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì:

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc

các đơn vị sử dụng và đơn vị cung ứng DVMTR trên địa bàn Tỉnh triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2020.

- Chỉ đạo Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Tỉnh phối hợp với các sở ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sử dụng, đơn vị cung ứng DVMTR lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng cụ thể hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Các Sở, Ngành chức năng có liên quan: Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế Tỉnh..., theo chức năng chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tuyên truyền, vận động và triển khai thực hiện các nội dung liên quan trong việc thực hiện Đề án này.

3. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Tỉnh chủ trì hướng dẫn, kiểm tra và thẩm định, nghiệm thu việc lập kế hoạch thu và chi trả DVMTR, chịu trách nhiệm trong quản lý, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Tỉnh hàng năm theo đúng các quy định hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường trực thuộc triển khai thực hiện các nội dung của Đề án thuộc trách nhiệm của mình; chủ trì giải quyết những vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du Lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Chi nhánh Quảng Ninh; Cục Thuế Tỉnh; Giám đốc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành có liên quan; các chủ rừng cung ứng và đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp (b/cáo);
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng VN (b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1, V4, NLN1, TM2,3, DL, CN;
- Lưu VT, NLN2 (30b)-QĐ07/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

Phụ lục 1: Các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Đơn vị sử dụng DVMTTR	Diện tích Lưu vực (ha)	Diện tích Cung ứng (ha)	Diện tích Quy đổi (ha)
1	Sông Yên Lập Biển	57.380,11	37.853,17	28.848,53
2	Hồ Cao Vân	4.755,84	4.002,59	3.438,34
3	Sông Thác Nhoòng	11.114,30	10.037,18	7.582,54
4	Sông Đá Trắng	8489,7	7421,12	5987,49
5	Hồ Yên Lập	17.830,77	14.179,85	11.482,69
6	Sông Hà Cối	8.914,22	7.081,94	5.713,90
7	Hồ Kim Tinh	468,68	389,76	284,17
8	Sông Trung Luong	14.041,15	10.757,64	8.720,05
9	Sông Ba Chẽ	71.777,58	61.744,00	48.087,54
10	Sông Tiên Yên Nước Sạch	58.586,54	38.788,17	29.537,4
11	Hồ Đàm Hà Đông	6.270,54	5.347,23	4.323,00
12	Khe nước Vạn Long	101,05	76,47	58,44
13	Khu A VQG Yên Tử	2.517,60	2.300,90	2.300,90
Tổng		262.248	199.980	156.365

Phụ lục 2:

Các đơn vị thành viên Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh

TT	Đơn vị sử dụng DVMTTR	Sản lượng nước thương phẩm năm 2013 (m ³ /năm)	Diện tích lưu vực	Diện tích có rừng	Lưu vực cung cấp nước
1.	Nhà máy nước Diễn Vọng	1.291.479			
2.	Xí nghiệp nước Hồng Gai	9.617.421	4.755,84	4.003	Hồ Cao Vân
3.	Xí nghiệp nước Cầm Phả	9.077.944			
4.	Xí nghiệp nước Bãi Cháy	7.081.362	11.114,30	10.037	Sông Thác Nhoòng
			8.489,70	7.474	Sông Đá Trắng
5.	Xí nghiệp nước Uông Bí	4.383.837	17.830,77	14.180	Hồ Yên lập
6.	Xí nghiệp nước Móng Cái	1.883.675	8.914,22	7.082	Sông Hà Cối
			468,68	390	Hồ Kim Tinh
7.	Xí nghiệp nước Mạo Khê	2.546.692	14.041,15	10.758	Sông Trung Luong
8.	Xí nghiệp nước Miền Đông	554.977	71.777,58	61.744	Sông Tiên Yên
			56.851,21	37.284	Sông Ba Chẽ
			6.270,54	5.347	Hồ Đàm Hà
9.	Xí nghiệp nước Vân Đồn	876.224	101,05	76	Khe nước Vạn Long

Phụ lục 3. Đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng tiềm năng



(theo Quyết định số: 332/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

2.1. Các đối tượng sử dụng dịch vụ phục vụ cho sản xuất công nghiệp là các đối tượng tiềm năng thực hiện chi trả DVMTR

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Lượng nước tiêu thụ (m ³)
I	TP Hạ Long		
1	Tổng Công Ty Đông Bắc - Bộ Quốc Phòng	Tô 3 - Khu 8 - phường Hồng Hải - TP Hạ Long	1.143.667
2	Công ty cổ phần than Núi Béo	Số 799 - Lê Thánh Tông - Thành Phố Hạ Long	1.825.000
3	Công Ty than Hòn Gai	169 Lê Thánh Tông - P Hòn Gai - TP Hạ Long	51.480
4	Công ty cổ phần Than Hà Tu	Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Quảng Ninh	228.505
5	Công ty nhiệt điện Quảng Ninh	Phường Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh	5.840.000
II	TP Uông Bí		
1	Cty CP. Than Vàng Danh	P. Vàng Danh - T. phố Uông Bí - Quảng Ninh	173.375
2	Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu	Phường Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	45.000
3	Nhiệt điện Uông Bí I,II	Phường Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	20.000.000
III	TP Cẩm Phả		
1	Công ty cổ phần than Cọc Sáu	Phường Cẩm Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh	
2	Công ty Cổ Phần Than Hạ Long	Tô 65 - Diêm Thùy - Cẩm Phả - Quảng Ninh	115.720
3	Nhiệt Điện Mông Dương	Số nhà 30 - Khu biệt thự 4 - Bán Đảo Linh Đàm	7.300.000
4	Nhiệt điện Cẩm Phả I, II	Cẩm Thịnh - Cẩm Phả	1.000.000
5	Công Ty tuyển than Cửa Ông	Phường Cửa Ông - TP Cẩm Phả - QN	1.794.270
6	Công Ty than Dương Huy	Cẩm Thạch - Cẩm Phả	328.500
7	Công ty cổ phần than Đèo Nai	Phường Cẩm Tây - TP Cẩm Phả - QN	394.200
IV	Huyện Đông Triều		
1	Công ty Nhiệt Điện Mạo Khê - Vinacomin	H. Đông Triều - T. Quảng Ninh	7.800.000
3	Công ty CP gạch ngói Đất Việt	X. Tràng An - H. Đông Triều - T. Quảng Ninh	54.750
4	Công ty CP gốm Đất Việt	X. Tràng An - H. Đông Triều - T. Quảng Ninh	84.000
5	Công ty CP SXVLXD Kim Sơn	TT. Mạo Khê - H. Đông Triều - T. Quảng Ninh	65.700
6	Công ty TNHH xây dựng Thắng Lợi Đông Triều	X. Đức Chính - H. Đông Triều - T. Quảng Ninh	6.000

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Lượng nước tiêu thụ (m ³)
7	Công ty cổ phần Vigracera Đông Triều	X. Xuân Sơn – H. Đông Triều – T. Quảng Ninh	1.620
8	Công ty TNHH MTV 91	TT. Mạo Khê – H. Đông Triều – T. Quảng Ninh	1.095.000
9	Công ty Than Mạo Khê	TT. Mạo Khê – H. Đông Triều – T. Quảng Ninh	356.970
11	Công ty CP Gốm Hồng Hà	X. Kim Sơn – H. Đông Triều – T. Quảng Ninh	546.000
12	Công ty CP Vĩnh Tiến	TT. Mạo Khê – H. Đông Triều – T. Quảng Ninh	9.360
V	Huyện Hoành Bồ		
1	Công ty TNHH một thành viên Thăng Long	K1- TT Trói - Hoành Bồ - Quảng Ninh	3.600
2	Công ty CP Gốm và Xây dựng Hạ Long I	Xã Lê Lợi - H. Hoành Bồ - T. Quảng Ninh	
3	Công ty Vigracera Hạ Long	Xã Lê Lợi - H. Hoành Bồ - T. Quảng Ninh	9.600
4	Công ty CP khoáng sản và vật liệu xây dựng HL	Xã Lê Lợi - H. Hoành Bồ - T. Quảng Ninh	
5	Công ty CP xi măng Thăng Long	Xã Lê Lợi - H. Hoành Bồ - T. Quảng Ninh	50.000
6	Công ty CP xi măng Hạ Long	Xã Lê Lợi - H. Hoành Bồ - T. Quảng Ninh	40.000
7	Xí nghiệp Than Hoành Bồ - Công ty Than Uông Bí	Xã Tân Dân - H. Hoành Bồ - T. Quảng N	
8	Xí Nghiệp sang tuyển và cảng – Công ty Than Uông Bí	Xã Tân Dân - H. Hoành Bồ - T. Quảng Ninh	
VI	Thị Xã Quảng Yên		
	Công ty CP Bia & NGK Đông Mai	Số 130 đường Lê Lợi - P. Yết Kiêu	
VII	Huyện Tiên Yên		
1	Công ty TNHH ITV xuất khẩu ANT	Huyện Tiên Yên	12.000
2	Công ty TNHH khai thác vật liệu xây dựng	Huyện Tiên Yên	90.000
VIII	Huyện Bình Liêu		
1	Nhà máy gạch Đồng Tâm - Xí nghiệp 359 - Công ty Duyên Hải - Quân khu 3	Thôn Pắc Pò, xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	12.000
IX	Huyện Ba Chẽ		
1	Công ty TNHH ITV xuất khẩu ANT huyện Ba Chẽ	Thôn Pắc Pò, xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	800
X	Huyện Đầm Hà		
1	Chi nhánh công ty cổ phần Viglacera Đông Triều - Nhà máy gạch Tuy nен Đầm Hà	Phố Chu Văn An, thị trấn Đầm Hà	2.000
2	Công ty cổ phần Vật liệu và Đầu tư Phát triển Đầm Hà	Xã Quảng Tân, huyện Đầm Hà	800
			50.479.917

2.2. Đối tượng sử dụng cơ sở sản xuất nước sạch có tiềm năng chi trả DVMTR

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Lượng nước tiêu thụ (m ³)
I	Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh		149.868
1	Xí nghiệp nước sạch Quảng Yên	Khu 2 Yên Giang - Quảng Yên	149.868
II	Các công ty nước sạch khác		387.786
1	Trung tâm quản lý nước Bình Liêu	Khu Bình Dân; thị trấn Bình Liêu	156.000
2	Trạm xử lý nước sạch Hồng Thái	X. Hồng Thái Tây - H. Đông Triều	230.000
3	Công ty cổ phần quốc tế Hạ Long HJC	Huyện Uông Bí	204
4	Công ty TNHH Thiện Tâm Yên Tử	Xã Thượng Yên Công – Uông Bí	360
5	Công Ty TNHH VINAVIETNAM	Tổ 5, Khu 10, Thanh Sơn	960
6	Công ty cổ phần Gia Tỉnh	Tổ 7 – Khu 6 – P Thanh Sơn – Uông Bí	262
III	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn		8.542.643
A	Các đối tượng sử dụng DVMTR đang hoạt động		
1	Trạm quản lý cấp nước sạch nông thôn xã Đàm Hà	Thôn Trai Định; xã Đàm Hà	182.500
2	Trạm quản lý cấp nước sạch nông thôn xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi, huyện Đàm Hà	481.800
3	Trạm quản lý cấp nước sạch nông thôn xã Đức Yên	Xã Đức Yên, huyện Đàm Hà	481.800
4	Trạm cấp nước hồ C4	Xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô	96.360
5	Trạm cấp nước hồ Trường Xuân	Xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô	613.200
6	Trạm bơm nước Hồ Chiến Thắng	Xã Thanh Lán, huyện Cô Tô	65.700
7	Công trình cấp nước xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính-Hải Hà	438.000
8	Công trình cấp nước Vạn Long	xã Hạ Long-Vạn Đồn	6.570
9	Cấp nước tập trung van già	xã Vĩnh Thực, Móng Cái	3.431
10	Nước Khu 3 Vàng Danh - Bến Ván	Xã Thượng Yên Công-Uông Bí	55.042
11	Công trình cấp nước tự chảy xã Dương Huy	Xã Dương Huy, Cẩm phả	2.008
12	Cấp nước sạch thôn khe Sím	Xã Dương Huy, Cẩm phả	23.725
13	Trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn xã yên Đức	Xã Yên Đức, huyện Đông Triều	182.500
14	Cấp nước sinh hoạt Yên Mỹ	Xã Lê Lợi-Hoành Bồ	2.920
15	Trạm cấp nước sinh hoạt Xích Thò	Xã thống nhất-Hoành Bồ	5.840

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Lượng nước tiêu thụ (m ³)
16	Công trình cấp nước của tổ chức UNESCO thôn Cảm Lũy	Xã Cảm La - TX Quảng Yên	10.147
17	Trạm bơm nước máy công ty TNHH Hồng Quang	Xã Liên Vị - TX Quảng Yên	219.000
18	Cáp nước sinh hoạt nông thôn xã Sông Khoai	Xã Sông Khoai - TX Quảng Yên	18.250
B	Các đối tượng sử dụng DVMTR tương lai		
19	Công trình cấp nước tập trung xã Hồng Thái Đông - Hồng Thái Tây	Huyện Đông Triều	846.800
20	Công trình cấp nước tập trung xã Hiệp Hòa	Thị xã Quảng Yên	657.000
21	Công trình cấp nước tập trung xã Hải Lạng	Huyện Tiên Yên	317.550
22	Công trình cấp nước tập trung xã Tân Bình	Huyện Đầm Hà	255.500
23	Công trình cấp nước tập trung xã Hoàng Quế	Huyện Đông Triều	438.000
24	Công trình cấp nước tập trung xã xã Thùy An	Huyện Đông Triều	292.000
25	Công trình cấp nước tập trung xã Nguyễn Huệ - Bình Dương	Huyện Đông Triều	766.500
26	Công trình cấp nước tập trung xã Đông Hải, Đông Ngũ	Huyện Tiên Yên	766.500
27	Công trình cấp nước tập trung xã Quảng Minh	Huyện Hải Hà	438.000
28	Công trình cấp nước tập trung xã Quảng Nghĩa-Hải Tiến-Hải Đông	Thành phố Móng Cái	876.000
	Tổng		9.080.297

2.3. Đối tượng là các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch tiềm năng chi trả DVMTR

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Doanh thu (đồng)
1	Ban quản lý Vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh	253.550.000.000
2	Doanh nghiệp tư nhân linh trang	Tô 2 - khu Ba Hang - phường Hùng Thắng - TP Hạ Long	77.860.000
3	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Hoa Cường	Tô 8C - K3 Phường Hùng Thắng - Thành phố Hạ Long	93.580.000
4	Công ty cổ phần du thuyền Đông Dương	Số 6, Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long	54.666.010.949
5	Hợp tác xã Vạn Chài Hạ Long	Số nhà 73, Đường Lê Thánh Tông - TP Hạ Long.	3.476.963.606
6	Công ty TNHH Ngọc Trai Hạ Long Việt Nam	Số 80, Nguyễn Văn Cừ, Cột 5, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long	2.644.700.000
7	Công ty THHH thương mại dịch vụ, du lịch Yến Nguyễn	Tô 4, Khu 4B, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long	1.572.445.456
8	Hợp tác xã con đòn cỗ tích		-
9	Công Ty Cổ phần dịch vụ Vịnh Hạ Long		-
10	Công ty trách nhiệm MTV Nam Tùng		-

11	Công ty ô tô phản thủy sản Bạch Đằng		-
12	Phụ trách kinh doanh vui, du lịch Vạn Chài		-
13	Công ty TNHH Trại Toàn Thắng		-
14	Công ty TNHH MTV Ngọc Sơn - Quảng Ninh	Số 177 đường Nguyễn Bính, Phường Quảng Yên, TX Quảng Yên	90.000.000
	Công ty TNHH Lumen Xanh	Phường Quang Trung - TP Uông Bí	316.171.560.011



Phụ lục 4:

Diện tích các lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



TT	Tên Lưu Vực cung ứng (tên địa phương)	Giàu	Đặc dụng			Phòng hộ			Sản xuất		
			Trung bình	Nghèo	Rừng trồng	Trung bình	Nghèo	Rừng trồng	Trung bình	Nghèo	Rừng trồng
1	LV Sông Tiên Yên TD	36.349	-	-	-	-	251	4.597	7.840	-	1.647
2	Hồ Cao Vân	4.003	-	53	1.907	115	0	1.114	813	-	-
3	Sông Thác Nhoòng	10.037	-	-	181	4	-	397	158	67	2.087
4	Sông Đá Trắng	7.474	-	43	2.654	608	-	-	-	-	803
5	Hồ Yên Lập	14.180	-	-	-	-	42	7.231	2.852	2	1.376
6	Sông Hà Cói	7.082	-	-	-	-	524	3.075	480	-	659
7	Hồ Kim Tịnh	390	-	-	-	-	-	-	-	-	390
8	Sông Trung Lương	10.758	125	217	1.718	468	-	1.876	2.035	-	1.795
9	Sông Ba Chẽ	61.744	-	370	5.593	254	230	4.160	1.391	504	16.463
10	Sông Tiên Yên	37.284	-	-	-	-	251	4.601	7.842	-	1.728
11	Hồ Đàm Hà Động	5.347	-	-	-	-	722	1.831	951	18	348
12	Khe nước Vạn Long	76	-	-	-	-	-	-	66	-	-
13	Khu A VQG Yên Tử	2.301	125	217	1.656	303	-	-	-	-	-

Phụ lục 5:

Diện tích các lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng quy đổi
(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Diện tích Lưu vực (ha)	Diện tích Cung ứng (ha)	Diện tích Quy đổi (ha)
1	Sông Tiên Lữ - Sông Điện	57.380,11	37.853,17
2	Hồ Cao Vân	4.755,84	4.002,59
3	Sông Thác Nhoóng	11.114,30	10.037,18
4	Sông Đá Trắng	8489,7	7421,12
5	Hồ Yên Lập	17.830,77	14.179,85
6	Sông Hà Cối	8.914,22	7.081,94
7	Hồ Kim Tinh	468,68	389,76
8	Sông Trung Lương	14.041,15	10.757,64
9	Sông Ba Chẽ	71.777,58	61.744,00
10	Sông Tiên Yên Nước Sạch	58.586,54	38.788,17
11	Hồ Đàm Hà Động	6.270,54	5.347,23
12	Khe nước Vạn Long	101,05	76,47
13	Khu A VQG Yên Tử	2.517,60	2.300,90
Tổng		262.248	199.980
			156.365

Phụ lục 6:

Các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng
 (Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT		Chủ quản lý nhóm I					Chủ quản lý nhóm II
		Tổng số	Hộ gia đình	Hợp tác xã	Cộng đồng	UBND xã	
1	Sông Tiên Yên Thủy điện	5959	5884	0	44	11	20
2	Hồ Cao Vân	4	1	0	0	1	2
3	Hồ Yên Lập	745	725	0	0	8	12
4	Sông Đá Trắng	497	487	0	1	4	5
5	Sông Thác Nhoòng	632	621	0	0	3	8
6	Sông Ba Chẽ	2516	2461	1	29	11	14
7	Đầm Hà Động	173	167	1	0	2	3
8	Sông Tiên Yên Nước sạch	6144	6060	0	49	13	22
9	Sông Hà Cói	431	423	0	0	4	4
10	Hồ Kim Tinh	82	80	0	0	1	1
11	Khe nước Vạn Long	107	104	0	0	3	0
12	Sông Trung Luong	1235	1227	0	0	3	5
13	Vùng cung ứng RQG Yên Tử	1	0	0	0	0	1

Phụ lục 7:

**Tổng giá trị thu từ các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tỷ lệ
phân chia chi phí**

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên các đơn vị sử dụng DVMTT	Sản lượng (m3)/doanh thu năm 2013 (ngàn đồng)	Định mức (đồng)	Thành tiền (ngàn đồng)	Chi phí quỹ 10%	Chi phí dự phòng 5%	Tổng Chi trả (ngàn đồng)
1.	Nhà máy thủy điện Khe Soong	8.287.729	20	165.755	16.575	8.288	140.891
2.	Nhà máy nước Điện Vọng	1.291.479	40	51.659	5.166	2.583	43.910
3.	Xí nghiệp nước Hồng Gai	9.617.421	40	384.697	38.470	19.235	326.992
4.	Xí nghiệp nước Cầm Phá	9.077.944	40	363.118	36.312	18.156	308.650
5.	Xí nghiệp nước Bãi Cháy	7.081.362	40	283.254	28.325	14.163	240.766
6.	Xí nghiệp nước Uông Bí	4.383.837	40	175.353	17.535	8.768	149.050
7.	Xí nghiệp nước Móng Cái	1.883.675	40	75.347	7.535	3.767	64.045
8.	Xí nghiệp nước Mạo Khê	2.546.692	40	101.868	10.187	5.093	86.588
9.	Xí nghiệp nước Miền Đông	554.977	40	22.199	2.220	1.110	18.869
10.	Xí nghiệp nước Vân Đồn	876.224	40	35.049	3.505	1.752	29.792
12.	Công ty cổ phần phát triển Tùng Lâm	181.821.000	2%	3.636.420	363.642	181.821	3.090.957
	Tổng			5.294.700	529.500	264.700	4.500.500

Phụ lục 8:

Tổng hợp chi trả đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng
 (Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1- Chi trả theo chủ quản lý:

TT	Tên đơn vị cung ứng DVMTR	Diện tích lưu vực (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Diện tích Quy đổi (ha)	Thành tiền (đồng)
L.	Chủ quản lý nhóm I				
1	UBND xã, thị trấn	70.007,26	38.169,81	29.204,03	99.095.354
2	Cộng đồng dân cư, tập thể	5.130,67	4.668,96	3.662,62	3.831.956
3	Hộ gia đình, cá nhân	89.930,48	78.854,54	59.034,85	255.271.078
II.	Chủ quản lý nhóm II				
1	Đồn biên phòng 19 .	0,25	0,19	0,14	1.495
2	Đồn biên phòng 23	25,34	20,66	15,88	40.606
3	Đoàn KTQP 327 Quân khu III	3.142,42	2.779,64	2.362,8	6.041.787
4	Bộ tư lệnh Quân khu 3	31,85	26,31	19,18	340.301
5	BQL rừng đặc dụng Yên Tử	5.216,3	4.828,80	4.557,28	3.113.362.189
6	BQL rừng phòng hộ Ba Chẽ	7.314,58	5.994,51	4.993,02	1.149.686
7	BQL rừng phòng hộ Hồ Yên Lập	11.743,19	10.151,24	8.453,58	111.930.800
8	BQL rừng phòng hộ huyện Đầm Hà	4.043,11	3.651,10	3.090,95	1.206.672
9	BQL rừng phòng hộ TP. Móng Cái	24,1	-	-	-
10	BQLRPH Hồ Trúc Bài Sơn	5.204,9	4.839,56	4.048,83	42.300.724
11	C. ty Lâm nghiệp Bình Liêu	16.735,8	11.138,88	8.557,70	21.882.429
12	C.ty KS Thiên Trường Đồng Tâm	21,76	-	-	-
13	C.ty lâm nghiệp Đông Triều	4.140,08	3.748,08	3.014,68	29.934.884
14	C.ty lâm nghiệp Hoành Bồ	6.401,65	5.873,64	4.550,69	361.017.845
15	C.ty lâm nghiệp Uông Bí	367,36	357,47	260,98	2.591.455
16	C.ty TNHH Tài Nguyên	5.507,32	2.781,08	2.089,24	5.342.282
17	Công ty Đông Bắc	2,8	1,85	1,35	17.524
18	Công ty CP chè Đường Hoa	14,3	3,46	2,52	26.908
19	Công ty Lâm nghiệp Tiên Yên	3.059,59	2.569,05	1.967,26	4.885.834
20	Công ty TNHH Quốc Cường	6,34	1	0,72	1.841
21	Cty cổ phần thông Uông Bí	369,33	338,59	251,51	3.264.712
22	Cty CP Kim Long	757,3	529,05	392,77	90.439
23	Cty CP phát triển rừng bền vững	1.638,06	1.605,78	1.178,19	271.288
24	Cty CP XD thương mại TKL	1.488,00	1.274,93	977,14	224.995
25	Cty lâm nghiệp Ba Chẽ	268,26	265,08	194,26	44.730
26	Cty TNHH một thành viên INNOVGREEN	382,55	238,12	178,41	41.080
27	KBTN Đồng Sơn - Kỳ Thượng	12.688,73	11.783,12	10.539,70	423.697.122

TT	Tên đơn vị cung ứng DVMTR	Diện tích lưu vực (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Diện tích Quy đổi (ha)	Thành tiền (đồng)
28	Kho quân khí huyện đội Hải Hà	0,25	-	-	-
29	Khu vực Quân sự	96,72	69,16	50,44	128.977
30	Lâm Trường 155	2.531,72	2.077,64	1.645,22	4.206.903
31	Lâm Trường 156	3.254,2	807,02	636,78	1.628.276
32	Nhà máy xi măng Hạ Long	114,77	-	-	-
33	Nhà máy xi măng Thăng Long	30,84	-	-	-
34	Trại giam Quảng Ninh	15,62	14,03	10,23	181.506
35	Trạm thực nghiệm lâm đặc sản Hoành Bồ	228,47	213,32	171,67	3.045.856
36	Trung Đoàn 131 Hải Quân	255,23	254,42	213,97	2.777.426
37	Xí nghiệp thông Quảng Ninh	49,48	46,58	33,96	602.535
38	Xí Nghiệp Than Hoành Bồ	7,1	3,35	2,44	31.672

2. Chi trả theo đơn vị hành chính.

	Đơn vị hành chính	Diện tích quy đổi (ha)	Giá trị chi trả (đồng)	Nhóm I		Nhóm II	
				Diện tích quy đổi (ha)	Giá trị chi trả (đồng)	Diện tích quy đổi (ha)	Giá trị chi trả (đồng)
1.	Huyện Đông Triều	6.307,65	248.114	3.029,35	30.081	3.278,30	218.034
2.	Huyện Đầm Hà	4.521,60	1.536	1.430,49	329	3.091,11	1.207
3.	Huyện Bình Liêu	46.376,92	118.588	33.380,94	85.357	12.995,98	33.231
4.	Huyện Ba Chẽ	31.636,88	7.285	23.901,50	5.504	7.735,38	1.781
5.	Huyện Hải Hà	8.383,12	67.803	1.968,99	19.432	6.414,13	48.371
6.	Thành phố Hạ Long	1.066,32	13.841	983,25	12.763	83,07	1.078
7.	Huyện Hoành Bồ	43.411,92	1.055.995	19.498,22	153.430	23.913,70	902.564
8.	Thành phố Móng Cái	284,17	3.034	284,17	3.034	-	-
9.	Thị xã Quảng Yên	252,12	3.273	0,61	8	251,51	3.265
10.	Huyện Tiên Yên	9.352,55	21.820	7.206,88	16.893	2.145,67	4.927
11.	Thành phố Uông Bí	4.713,30	2.929.430	158,66	1.575	4.554,64	2.927.855
12.	Huyện Văn Đồn	58,44	29.792	58,44	29.792	-	-
	Tổng	156.365	4.500.511	91.902	358.198	64.463	4.142.313